

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130 /2026/HNGĐ-ST

Ngày 22/6/2026

“V/v ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Bắc và bà Ngô Thị Thời.

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Thị Loan - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8-Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân (viết tắt TAND) khu vực 8- Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 489/2025/TLST-HNGĐ ngày 20/11/2025 về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2026/QĐ-ST ngày 09/6/2026 của TAND khu vực 8-Hải Phòng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn K, sinh ngày 12/6/1977; CCCD số: 030077003883; ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Xóm F, thôn A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương - nay là xã T, thành phố Hải Phòng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hà Xuân T, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Thôn L, xã V, thành phố Hải Phòng (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Y, sinh ngày 05/02/1979; CCCD số: 030179007202; ĐKKHKT: Xóm F, thôn A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương - nay là xã T, thành phố Hải Phòng; Chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã T, thành phố Hải Phòng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1998; CCCD số: 030098001720; Địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1954, CCCD số: 030054011290 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954, CCCD số: 030154013780; Nơi cư trú: Xóm F, thôn A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương - nay là xã T, thành phố Hải Phòng. Hiện ông K1 đang chấp hành án tù tại Phân trại số C- Trại giam S, Bộ C (có mặt bà P, vắng mặt ông K1).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn K1: Bà Nguyễn Thị P.

- *Người làm chứng:* Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm 1999; Địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố Hải Phòng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản khai của nguyên đơn anh Nguyễn Văn K:**

Anh và chị Nguyễn Thị Y được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương - nay là xã T, thành phố Hải Phòng vào ngày 19/11/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Sau khi chấp hành xong biện pháp cai nghiện bắt buộc, tháng 6 năm 2013 anh bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy, thời gian là 24 tháng, tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy tỉnh H nay là Cơ sở cai nghiện ma túy số C thành phố Hải Phòng. Đến tháng 6 năm 2015, anh chấp hành xong về nhà. Trong thời gian cai nghiện ở Trung tâm, chị Y không đến thăm gặp anh, có thai với người đàn ông khác. Sau khi sinh cháu Nguyễn Tuấn A, chị Y tự đưa con về nhà bố mẹ để sống ở thôn K, xã T, thành phố Hải Phòng. Từ đó vợ chồng ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị được ly hôn chị Y.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Tiến D, sinh năm 1999, hiện đã thành niên nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 13/01/2016 là con riêng của chị Y, không phải con chung. Khi giải quyết tại Tòa án, chị Y không hợp tác để lấy mẫu ADN của cháu Tuấn A thực hiện việc giám định nên anh đã tự lấy mẫu tóc của cháu Tuấn A để giám định ADN và kết quả

là cha con không cùng huyết thống. Do vậy, đề nghị Tòa án xác định cháu Tuấn A là con riêng của chị Y, anh không có trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 18, diện tích 781,6m², tại xã T, thành phố Hải Phòng được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) vào ngày 03/2/2005 đứng tên anh và chị Y. Nguồn gốc đất là bố mẹ anh (ông Nguyễn Văn K1 và bà Nguyễn Thị P) tách một phần đất tặng cho. Quá trình sử dụng, đã hiến một phần đất để mở rộng đường giao thông. Đến năm 2014, chị Y xây dựng ngôi nhà 2 tầng, sân và tường bao khi anh đi cai nghiện. Vì mốc giới không rõ ràng nên chị Y xây nhà đã lấn sang đất của bố mẹ là 86,3m². Từ năm 2016, chị Y không sống cùng anh nên một mình anh quản lý nhà đất. Mẹ đẻ anh làm tường rào hoa thép, cổng thép năm 2023 và làm mái tôn năm 2025 phía trước nhà 2 tầng như hiện nay.

Thực tế ngôi nhà 02 tầng, chị Y xây thô, nguồn tiền là thu nhập của chị Y đi lao động Đài Loan tiết kiệm được nhưng chi phí đi Đài Loan là hai vợ chồng cùng bỏ ra. Sau khi cai nghiện về, anh đã hoàn thiện nhà phần ốp lát, sơn và cửa nhà như hiện nay.

Quan điểm của anh là không muốn tranh chấp kéo dài nên anh đồng ý xác định ngôi nhà 02 tầng là tài sản riêng của chị Y. Phần diện tích 86,3m² xây nhà lấn sang đất của bố mẹ phải trả lại. Về quyền sử dụng thửa đất 18a là tài sản chung của vợ chồng nên anh yêu cầu phân chia. Do nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh tặng cho và hiện anh không có chỗ ở nên đề nghị chia quyền sử dụng đất cho anh phần nhiều hơn và giao cho anh sử dụng nhà 2 tầng. Anh có trách nhiệm thanh toán giá trị ngôi nhà bằng tiền cho chị Y và thanh toán giá trị phần đất 86,3m² bằng tiền cho ông K1, bà P.

*** Ý kiến của bị đơn và người đại diện trình bày:**

Chị và anh K kết hôn như anh K trình bày. Trong suốt quá trình chung sống, anh K không có công việc ổn định, thu nhập thấp, nhiều lần vi phạm pháp luật, phải cai nghiện bắt buộc tại các trung tâm cai nghiện trong thời gian dài. Nhưng chị vẫn luôn bên cạnh, là chỗ dựa chính về kinh tế, tinh thần của gia đình, làm tròn nghĩa vụ, bổn phận của người con dâu đối với bố mẹ chồng, người vợ đối với anh K và người mẹ đối với các con. Chị không có quan hệ với người đàn ông khác. Lý do chị không sống cùng K là thời điểm đó chị mới sinh cháu Nguyễn Tuấn A, bố mẹ chồng không

có khả năng phụ giúp và môi trường sống bên chồng phức tạp, không phù hợp để nuôi dưỡng con nhỏ. Chị không đồng ý ly hôn với anh K vì thực sự vợ chồng không có mâu thuẫn.

Về con chung: Chị và anh K có 02 con chung là Nguyễn Tiến D, sinh năm 1999 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 13/01/2016. Trường hợp, Tòa án cho ly hôn, cháu D đã thành niên, cháu Tuấn A chưa thành niên nên chị yêu cầu được nuôi con Tuấn A. Về cấp dưỡng nuôi con, chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cháu Tuấn A sinh ra trong thời kỳ hôn nhân và sinh ra tại gia đình nhà chồng nên là con chung của vợ chồng. Kết quả giám định ADN do anh K cung cấp là anh K tự đi lấy mẫu giám định, chị không chứng kiến nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 18a, ở thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ anh K tặng cho. Trên đất có ngôi nhà ở 2 tầng, xây dựng và hoàn thành năm 2014 là tài sản riêng của chị. Vì toàn bộ chi phí và công sức xây nhà là do một mình chị bỏ ra. Chi phí xây dựng nhà là 1.000.000.000đ, nguồn tiền là chị tích lũy từ việc đi làm công ty, làm vườn và có vay một phần. Anh K không có công việc và thu nhập ổn định, sử dụng ma túy, thường xuyên cai nghiện bắt buộc và chấp hành hình phạt tù nên chị và anh K không có tài sản tích lũy chung. Đối với mái tôn, tường rào hoa thép và cổng thép do bà P tự ý làm nên yêu cầu tháo dỡ.

Quan điểm giải quyết vụ án, chị đề nghị xác định đất là tài sản chung vợ chồng, nhà là tài sản riêng của chị. Nhà 2 tầng không phải xây trên đất của bà P ông K1 nên chị không đồng ý trả lại diện tích 86,3m². Chị là người có công sức chăm sóc con, hiện tại không có chỗ ở ổn định, đang nuôi con và ở nhờ nhà mẹ đẻ nên đề nghị Tòa án chia cho chị phần đất nhiều hơn và trên đất có nhà ở, giao cho anh K phần đất trống.

*** Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P:** Anh Nguyễn Văn K là con trai của bà và ông Nguyễn Văn K1. Hiện ông K1 đang chấp án tù. Nhà đất đang tranh chấp có nguồn gốc là vợ chồng bà tặng cho anh K, chị Y. Năm 1998, anh K, chị Y kết hôn chung sống cùng vợ chồng bà một thời gian thì ở riêng trên cùng thửa đất của ông bà. Khi cho ở riêng, vợ chồng anh K sống ở ngôi nhà cấp 4 ba gian mà trước đó ông bà đã xây dựng cùng với 02 gian bếp. Đến năm

2005, ông bà làm thủ tục tặng cho tách một phần đất cho vợ chồng anh K, với diện tích tặng cho là 781,6m², đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 2005. Thửa đất tặng cho vợ chồng anh K và thửa đất của ông bà giáp ranh nhưng không có mốc giới rõ ràng, không đo đạc cắm mốc khi chị Y xây nhà năm 2014. Nên chị Y phá nhà cấp 4 cũ và xây mới nhà 2 tầng, tường bao lấn sang đất của ông bà là 86,3m². Đối với tường rào hoa thép, cổng thép và mái tôn ở phía trước nhà 2 tầng là do bà làm, khi chị Y đã bỏ nhà đi.

Quan điểm của ông bà là diện tích đất đã tặng cho anh K chị Y 781,6m², ông bà không tranh chấp, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng xem xét công sức anh K nhiều hơn. Phần diện tích đất lấn 86,3m² và tài sản công trình do bà P xây dựng phải trả lại cho ông bà. Yêu cầu phá dỡ nhà ở 2 tầng và công trình xây dựng khác trên phần diện tích đất lấn, nếu không thể phá dỡ thì đề nghị Tòa án giao cho anh K là người sử dụng và anh K phải có trách nhiệm trả trị giá đất, tài sản trên đất bằng tiền cho ông bà.

*** Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K1:**
Đồng ý với quan điểm của bà P và ủy quyền cho bà P tham gia tố tụng.

*** Kết quả cung cấp của ông Nguyễn Quốc T2 tại Văn bản ngày 25/5/2026:**
Thửa đất của anh K, chị Y có ranh giới giáp ranh với thửa đất của gia đình ông. Khi đo đạc kiểm tra hiện trạng thửa đất, chị Y và anh K đã chỉ sai mốc giới sang đất nhà ông là 42,8m². Nay ông làm đơn xác nhận với Tòa án là gia đình ông không tranh chấp mốc giới với thửa đất của anh K, chị Y. Phần đất 42,8m² gia đình ông vẫn đang quản lý, sử dụng.

*** Kết quả cung cấp của Cơ sở cai nghiện ma túy số 03- thành phố Hải Phòng tại Biên bản xác minh ngày 07/5/2026:** Sau khi anh Nguyễn Văn K chấp hành xong biện pháp cai nghiện bắt buộc theo Quyết định số 4456 ngày 04/6/2011 của UBND huyện T về việc đưa người nghiện ma túy vào cai nghiện, chữa trị tại cơ sở chữa bệnh thì anh K bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy thuộc Sở lao động thương binh xã hội tỉnh H (nay là Cơ sở cai nghiện ma túy số 03- thành phố Hải Phòng) từ ngày 14/6/2013 đến ngày 12/6/2015 và trong thời gian cai nghiện không có tài liệu thể hiện chị Y đến thăm gặp và được bố trí phòng riêng (phòng hạnh phúc) để gặp anh K.

*** Kết quả cung cấp của UBND xã T tại Biên bản xác minh ngày 27/3/2026 và ngày 25/5/2026:** Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ đẻ anh K tặng cho anh K và chị Y, được cấp GCNQSDĐ số D928410, sổ vào sổ GCN 0812, cấp ngày 03/2/2005, tổng diện tích 781,6m² trong đó có 300m² đất ở và 481,6m² đất vườn hợp pháp lâu dài, thuộc thửa số 18a, tờ bản đồ 29, xã T, thành phố Hải Phòng. Hiện chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất là anh K, chị Y. Theo GCNQSDĐ là 781,6m² nhưng quá trình quản lý sử dụng gia đình đã hiến 30,3m² đất ở để mở rộng đường giao thông nên diện tích đất hợp pháp còn lại 751,3m². So sánh với diện tích hiện trạng là 880,4m², tăng 129,1m² nguyên nhân là do lấn sang đất của ông K1, bà P 86,3m² (trong đó có 66,06m² đất ở và 20,24m² đất vườn hợp pháp) và chỉ sai mốc giới sang nhà ông T2 diện tích 42,8m².

*** Kết quả định giá tài sản:** 01m² đất ở có giá là 17 triệu đồng, 01m² đất vườn hợp pháp có giá là 12 triệu đồng. Nhà ở 02 tầng xây năm 2014 trị giá còn lại 717.397.000đ; mái tôn phía trước nhà xây năm 2025 trị giá 33.268.000đ; tường rào hoa thép và cổng thép làm năm 2023 trị giá 12.571.000đ; tường bao, sân làm năm 2014 hết khấu hao tài sản, trị giá bằng 0đ. Cây cối trên đất, các đương sự không yêu cầu định giá, sau này nằm trên phần đất của ai được chia thì người đó được sử dụng và không phải trả giá trị bằng tiền.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến, quan điểm đã trình bày. Xác định nhà ở 2 tầng là tài sản riêng của chị Y, quyền sử dụng đất là tài sản chung vợ chồng. Quá trình quản lý sử dụng, vợ chồng có công duy trì, không tôn tạo đất. Do đất có nguồn gốc của bố mẹ đẻ nguyên đơn tặng cho nên đề nghị chia quyền sử dụng đất cho bị đơn được hưởng từ 32 đến 38%, cho nguyên đơn được hưởng từ 62% đến 68% trên đất có nhà ở 2 tầng.

- Bị đơn và người đại diện của bị đơn cung cấp 03 bản giấy trắng không có nội dung nhưng có chữ ký không mang tên “Nguyễn Văn K” để chứng minh chị Y có thăm gặp anh K ở trung tâm cơ sở cai nghiện bắt buộc, anh K ký không các giấy này để chị Y ở nhà thực hiện việc chuyển nhượng đất cho người khác. Đề nghị chia cho bị đơn tài sản chung là quyền sử dụng đất từ 70% đến 80% do có công sức duy trì tài sản và chăm nuôi các con. Chị Y xác nhận lấn sang đất của bà P và ông K1 là 86,3m², chỉ sai mốc giới sang đất của ông Nguyễn Quốc T2 là 42,8m². Đối với ngôi

nhà 2 tầng là tài sản riêng của chị Y xây dựng trên diện tích đất của bà P và ông K1, nếu giao cho anh K sử dụng thì phải trả giá trị nhà quy đổi thành m² đất, nếu không được thì yêu cầu phá dỡ nhà, không giao cho anh K sử dụng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà P giữ nguyên quan điểm đã trình bày với Tòa án.

- Người làm chứng anh Nguyễn Tiến D trình bày (con của anh K, chị Y): Bố mẹ chung sống không hạnh phúc, bố sử dụng ma túy thường xuyên đánh đập mẹ con, bố không có công sức xây dựng nhà vì đi cai nghiện ma túy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) và các đương sự. Ý kiến về giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Cho anh K được ly hôn chị Y. Xác định cháu Nguyễn Tuấn A không phải là con chung mà là con riêng của chị Y nên anh K không có trách nhiệm nuôi dưỡng. Về tài sản, xác định tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 18a, diện tích 751,3m², chia cho anh K diện tích đất tương ứng với 60%, chị Y diện tích đất tương ứng với 40% quyền sử dụng đất. Giao cho anh K sử dụng phần diện tích đất trên có ngôi nhà 2 tầng của chị Y và công trình tài sản bà P xây dựng. Anh K có trách nhiệm trả cho chị Y trị giá ngôi nhà có thể quy đổi thành m² đất và trả cho bà P, ông K1 trị giá diện tích đất 86,3m² và trị giá công trình bà P xây dựng bằng tiền. Về án phí, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung với bị đơn có nơi cư trú ở xã T, thành phố Hải Phòng nên xác định quan hệ tranh chấp về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung, thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 8- Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1]. Về yêu cầu ly hôn.

Xét anh Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Y kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/11/1998 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên có căn cứ xác định hôn nhân của hai người là hợp pháp. Quá trình chung sống, chị Y cho rằng anh K sử dụng ma túy, nhiều lần cai nghiện ở trung tâm cai nghiện bắt buộc và chấp hành án tù, không có công sức nuôi dạy con cái và phát triển kinh tế gia đình, từ năm 2016, chị không chung sống cùng anh K. Như vậy, thời gian hai người không còn chung sống với nhau cho đến nay là 10 năm, mỗi người có cuộc sống riêng đã chứng minh anh K và chị Y không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc gia đình nhiều năm nay, mẫu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án cần chấp nhận cho anh K được ly hôn với chị Y.

[2.2]. Về yêu cầu nuôi con.

Anh K và chị Y đều thừa nhận con Nguyễn Tiến D, sinh năm 1999 là con chung và đã thành niên nên không Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với con Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 13/01/2016, các đương sự đang có tranh chấp về con chung.

Căn cứ kết quả cung cấp thông tin của Cơ sở cai nghiện ma túy số 03- thành phố Hải Phòng, có căn cứ xác định anh K có cai nghiện tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy thuộc Sở lao động thương binh xã hội tỉnh H (nay là Cơ sở cai nghiện ma túy số 03- thành phố Hải Phòng) từ ngày 14/6/2013 đến ngày 12/6/2015 và trong thời gian cai nghiện không có tài liệu thể hiện chị Y đến thăm gặp và được bố trí phòng riêng (phòng hạnh phúc) để gặp anh K. Như vậy, thời điểm chị Y thụ thai cháu Tuấn A vào tháng 4/2015, anh K đang cai nghiện ở trung tâm, vợ chồng không chung sống cùng nhau và không thăm gặp riêng ở trung tâm cai nghiện. Tại phiên tòa, chị Y không xác định được thời điểm thụ thai sinh cháu Tuấn A. Nên không có căn cứ cháu Nguyễn Tuấn A sinh ra trong thời kỳ hôn nhân là con chung của anh K, chị Y. Mặt khác, chị Y không đồng ý cho lấy mẫu ADN của cháu Tuấn A phục vụ việc giám định huyết thống nên anh K tự lấy mẫu ADN của cháu Tuấn A. Kết quả xét nghiệm ADN là anh K và cháu Tuấn A không cùng huyết thống. Sau khi Tòa án công bố kết quả giám định ADN do anh K cung cấp, chị Y không đồng ý nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh và tại phiên tòa cũng không cung

cấp được tài liệu chứng minh cháu Tuấn A sinh thiếu tháng. Nên từ những căn cứ trên xác định cháu Tuấn A là con riêng của chị Y nên mình chị Y có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chữ ký Nguyễn Văn K trong 3 tờ giấy trắng, không có nội dung mà bị đơn cung cấp tại phiên tòa không có căn cứ chứng minh về việc chị Y thăm gặp riêng anh K ở trung tâm cai nghiện và cháu Tuấn A là con chung của hai người.

[2.3]. Về yêu cầu chia tài sản chung.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn nộp bản phô tô GCNQSDĐ của thửa đất số 18a, bản gốc GCNQSDĐ chị Y đang quản lý. Tại văn bản số 03/CV-TA ngày 20/5/2026, Tòa án yêu cầu chị Y cung cấp GCNQSDĐ nhưng chị Y không giao nộp. Căn cứ kết quả xác minh tại UBND xã T và sự thừa nhận của các đương sự có căn cứ xác định: Anh K, chị Y được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số D928410, số vào sổ GCN 0812, cấp ngày 03/2/2005, tổng diện tích 781,6m², trong đó có 300m² đất ở và 481,6m² đất vườn hợp pháp lâu dài, thuộc thửa số 18a, tờ bản đồ 29, xã T, thành phố Hải Phòng, hiện chủ sử dụng hợp pháp là anh K, chị Y. Nên tài sản chung của anh K, chị Y là quyền sử dụng thửa đất số 18a nói trên.

Năm 2004, bà P và ông K1 tách đất, tặng cho chị Y, anh K một phần thửa đất và đã được cấp GCNQSDĐ đất từ năm 2005 mang tên anh K, chị Y nhưng thực tế sử dụng không có mốc giới rõ ràng. Trước khi bà P xây dựng nhà ở năm 2013 và chị Y xây dựng nhà ở 2 tầng năm 2014 (vị trí hai nhà sát nhau), hai bên không đo đạc kiểm tra hiện trạng mốc giới đất. Nay các đương sự đều xác nhận xây nhà 2 tầng lấn sang đất của bà P và ông K1 là 86,3m², chỉ sai mốc giới sang đất của ông Nguyễn Quốc T2 là 42,8m². Do đó, căn cứ kết quả cung cấp của UBND xã T và xác nhận của các đương sự có cơ sở xác định diện tích đất hợp pháp của anh K, chị Y sau khi hiến 30,3m² đất ở để mở rộng đường giao thông còn lại là 751,3m², so sánh với diện tích hiện trạng là 880,4m², tăng 129,1m², nguyên nhân là do lấn sang đất của ông K1, bà P 86,3m² (trong đó có 66,06m² đất ở và 20,24m² đất vườn hợp pháp) và chỉ sai mốc giới sang thửa đất của ông Nguyễn Quốc T2 42,8m² là có căn cứ.

Như vậy, tài sản chung hợp pháp của anh K, chị Y là 751,3m², trong đó có 269,7m² đất ở và 481,6m² đất vườn. Tổng trị giá đất là 10.364.100.000đ. Quá trình quản lý, sử dụng, chị Y và anh K cùng trông nom, quản lý cho đến năm 2016 thì một

mình anh K thực hiện. Tại phiên tòa, bị đơn xác nhận có công sức duy trì tài sản và một mình nuôi dưỡng con nên đề nghị được hưởng phần diện tích đất nhiều hơn.

Xét nguồn gốc hình thành thửa đất là do bố mẹ đẻ anh K tặng cho và công sức trông nom, duy trì thửa đất, đảm bảo sự công bằng chia cho anh K tỷ lệ 62% tổng trị giá đất tương ứng với số tiền là 6.425.742.000đ, chia chị Y tỷ lệ 38% tổng trị giá đất tương ứng với số tiền là 3.938.358.000đ.

Về tài sản gắn liền với đất: Anh K cho rằng nhà ở 2 tầng là tài sản chung của vợ chồng và cung cấp các tài liệu chứng cứ về việc hoàn thiện ngôi nhà 2 tầng, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất ngôi nhà 2 tầng là tài sản riêng của chị Y, có trị giá 717.397.000đ, đây là sự thỏa thuận của các đương sự trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Riêng mái tôn có trị giá là 33.268.000đ và tường rào hoa thép, cổng thép trị giá là 12.571.000đ, các đương sự đều thống nhất do bà P xây dựng nên là tài sản của vợ chồng bà P.

Như vậy, tổng trị giá đất được chia và ngôi nhà 2 tầng của chị Y là $3.938.358.000đ + 717.397.000đ = 4.655.755.000đ$. Tổng trị giá tài sản đất anh K được chia là 6.425.742.000đ.

Về giao hiện trạng tài sản: Xét chị Y và anh K đều có nhu cầu về chỗ ở. Phần diện tích đất lẫn sang đất của bà P ông K1 là 86,3m², trên đất có một phần ngôi nhà ở 2 tầng do chị Y xây dựng và công trình mái tôn, tường rào hoa thép, cổng do bà P xây dựng, hiện đều do anh K đang sử dụng. Bà P yêu cầu tháo dỡ nhà 2 tầng xây trên phần đất lẫn và chị Y yêu cầu tháo dỡ mái tôn, tường rào hoa thép và cổng thép là không có căn cứ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, ổn định về việc sử dụng tài sản cũng như thuận lợi cho quá trình thi hành án dân sự nên cần giao cho anh K sử dụng phần diện tích đất bao gồm cả phần đất lẫn sang đất của ông K1 bà P trên có ngôi nhà chị Y xây dựng và mái tôn, tường rào hoa thép, cổng bà P xây dựng. Anh K có trách nhiệm trả trị giá đất và tài sản gắn liền với đất bằng tiền cho ông K1, bà P. Đồng thời đảm bảo quyền lợi cho chị Y, anh K trả trị giá ngôi nhà 2 tầng được quy đổi bằng m² đất cho chị Y sử dụng. Theo đó, giao cho anh K sử dụng tổng diện tích $413,3m^2 + 86,3m^2 = 499,6m^2$, trong đó có 214,46m² đất ở và 285,14m² đất vườn cùng với tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà ở 2 tầng, các công trình xây dựng khác và cây cối trên đất được giới hạn bởi các điểm từ

A,B,A1,B1,B3,B4,A6,A7,A8,A9,A10,A11,A12,A13 đến điểm A, có tổng trị giá là 7.830.736.000đ; giao cho chị Y sử dụng diện tích đất 338m², trong đó có 121,3m² đất ở và 216,7m² đất vườn, có tổng trị giá là 4.662.500.000đ cùng với các cây cối trên đất, được giới hạn bởi các điểm từ A2,A3,A4,B2,B3, B1 đến điểm A2.

Do chị Y được giao phần tài sản có trị giá nhiều hơn phần tài sản mà mình được hưởng nên chị Y có trách nhiệm trả cho anh K số tiền chênh lệch là: 4.662.500.000đ - 4.655.755.000đ= 6.745.000đ.

Anh K có trách nhiệm trả cho bà P và ông K1 trị giá đất 86,3m² (gồm 66,06m² đất ở và 20,24m² đất vườn) bằng tiền là 1.365.900.000đ và tường rào hoa thép, mái tôn, cổng thép trị giá bằng tiền là 45.839.000đ, tổng số tiền là 1.411.739.000đ.

Ngoài các yêu cầu về tài sản trên, các đương sự không yêu cầu nội dung nào khác nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

Về án phí, nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí không có giá ngạch (300.000đ) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp. Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch trên trị giá tài sản chung được chia (6.425.742.000đ). Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch trên trị giá tài sản chung được chia (3.938.358.000đ).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng số tiền chi phí là 12.700.000đ, nguyên đơn là người tạm ứng số tiền này. Nên bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 4.826.000đ tương ứng với tỷ lệ % tài sản chung được chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[[1]. Căn cứ các Điều 56, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn K về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung vợ chồng.

[2.1]. Cho anh Nguyễn Văn K được ly hôn chị Nguyễn Thị Y.

[2.2]. Xác định cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 13/01/2016 không phải là con chung mà là con riêng của chị Nguyễn Thị Y. Nên chị Y có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tuấn A cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

[2.3]. Về chia tài sản:

[2.3.1]. Giao cho anh Nguyễn Văn K sử dụng diện tích đất 499,6m², trong đó có: 214,46m² đất ở và 285,14m² đất vườn, trị giá đất là 7.067.500.000đ cùng với tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà ở 2 tầng, mái tôn, tường rào hoa thép, cổng thép, có tổng trị giá là 763.236.000đ và cây cối, tài sản khác gắn liền với đất, được giới hạn bởi các điểm từ A,B,A1,B1,B3,B4,A6,A7,A8,A9,A10,A11,A12,A13 đến điểm A. Tổng trị giá tài sản đất và các tài sản gắn liền với đất là 7.830.736.000đ (*Bảy tỷ, tám trăm ba mươi triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

[2.3.2]. Giao cho chị Nguyễn Thị Y sử dụng diện tích đất 338m², trong đó có: 121,3m² đất ở và 216,7m² đất vườn, trị giá đất là 4.662.500.000đ (*Bốn tỷ, sáu trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) cùng với cây cối và các tài sản khác gắn liền với đất, được giới hạn bởi các điểm từ A2,A3,A4,B2,B3, B1 đến điểm A2.

(Có sơ đồ kèm theo)

Anh K, chị Y được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

[2.3.3]. Chị Nguyễn Thị Y có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn K số tiền chênh lệch tài sản là 6.745.000đ (*Sáu triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

[2.3.4]. Anh Nguyễn Văn K có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn K1 trị giá diện tích 86,3m² đất lần chiếm bằng tiền là 1.365.900.000đ và tường rào hoa thép, mái tôn, cổng trị giá bằng tiền là 45.839.000đ, tổng số tiền là 1.411.739.000đ (*Một tỷ, bốn trăm mười một triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

[3.1]. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn K phải chịu 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006654 ngày 18/11/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – Hải Phòng (đã thi hành xong).

Anh Nguyễn Văn K phải chịu án phí là 114.425.742đ được trừ vào số tiền 24.000.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006655 ngày 18/11/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – Hải Phòng. Anh K còn phải nộp số tiền là 90.425.742đ (*chín mươi triệu, bốn trăm hai mươi năm nghìn, bảy trăm bốn mươi hai đồng*).

Chị Nguyễn Thị Y phải chịu án phí là 110.767.160đ (*Một trăm mười một triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi đồng*).

[3.2]. Về chi phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị Y phải trả cho anh Nguyễn Văn K số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.826.000đ (*Bốn triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

[4]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV 8- Hải Phòng;
- Phòng THADS KV 8- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu VP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Hà

